



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LỘI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh - TP. Điện Biên Phủ - Tỉnh Điện Biên
Điện thoại : 0230.3810.339; FAX : 0230.3810.334
Website : www.naloi.com.vn Email: mail@naloi.com.vn

Điện Biên, ngày 01 tháng 4 năm 2011

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2010

Tên đơn vị : Công ty cổ phần thủy điện Nà Lội

Mã chứng khoán : NLC

Năm báo cáo : Năm 2010

I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Những sự kiện quan trọng:

Công trình Nhà máy thủy điện Nà Lội được khởi công ngày 05/12/2000, khánh thành 07/5/2003, do Tổng công ty Sông Đà làm chủ đầu tư. Nhà máy gồm 3 tổ máy với tổng công suất 9,3 MW, điện lượng hàng năm 46,29 triệu kWh.

Công ty Cổ phần thủy điện Nà Lội - Tiền thân là Nhà máy thủy điện Nà Lội, được thành lập theo quyết định số 23/TCT-VPTH ngày 10 tháng 01 năm 2002 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Sông Đà, chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần theo quyết định số 1023/QĐ-BXD ngày 29/07/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy đăng ký kinh doanh số 6203000002 ngày 25 tháng 02 năm 2003 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp (*nay là tỉnh Điện Biên*), đăng ký thay đổi lại lần thứ nhất ngày 06 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 31 tháng 08 năm 2006, đăng ký thay đổi lại lần 3 ngày 21 tháng 08 năm 2007. đăng ký thay đổi lần 4 ngày 07 tháng 05 năm 2010 (Số: 5600170450).

Dự án Nhà máy thủy điện Nà Lội là một dự án được ưu đãi về đầu tư, miễn thuế thu nhập Doanh nghiệp trong 3 năm đầu và được giảm 50% của 5 năm tiếp theo và hưởng thuế suất ưu đãi 20%..

Công ty đã niêm yết cổ phiếu trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội năm 2006. Mã chứng khoán: NLC, là đơn vị được các nhà đầu tư đánh giá có uy tín và hiệu quả trên thị trường.

Trụ sở chính của Công ty: Km72 - Xã Thanh Minh - Thành phố Điện Biên Phủ - Tỉnh Điện Biên.

2. Quá trình phát triển.

2.1- Lĩnh vực kinh doanh của Công ty:

a) Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp sản xuất - kinh doanh trong các ngành nghề, lĩnh vực:

- Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm.

- Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện;
- Thi công lắp đặt hệ thống điện, nước, thông tin;
- Sửa chữa thiết bị điện và gia công cơ khí;
- Thi công, xây lắp đường dây và trạm biến áp đến cấp điện áp 110KV;
- Hướng dẫn, đào tạo công nhân vận hành Nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Đầu tư, xây dựng Nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

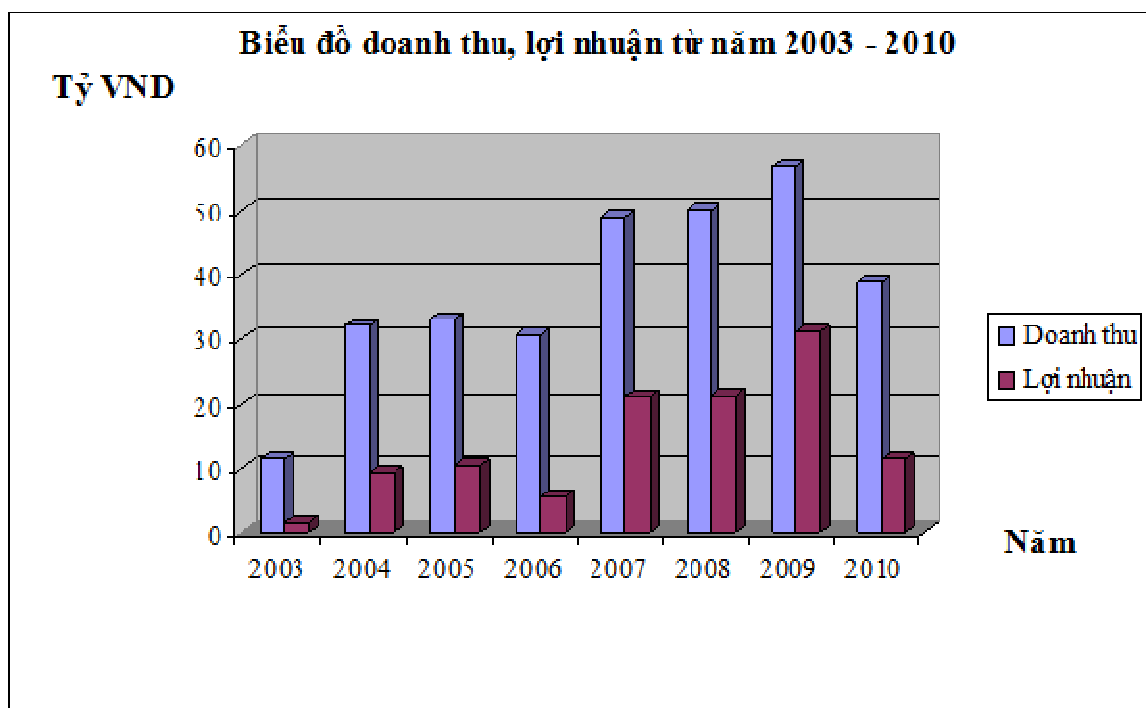
b) Đầu tư tài chính vào các Công ty con, Công ty liên kết.

Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng quản trị Công ty sẽ quyết định việc thu hẹp hoặc mở rộng các ngành nghề kinh doanh của Công ty phù hợp với quy định của Điều lệ của Công ty và pháp luật của Nhà nước.

2.2 - Tình hình hoạt động:

Trong 8 năm hoạt động, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất điện năng, tuy có phụ thuộc vào yếu tố thời tiết xong công ty luôn giữ vững ổn định phát triển bền vững đảm bảo các chỉ tiêu kinh tế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, điều này được thể hiện qua các chỉ số tài chính các năm như sau:

Năm	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Doanh thu (tỷ VNĐ)	11,5	32,06	33,16	30,5	48,96	50,1	56,6	38,9
Lợi nhuận (tỷ VNĐ)	1,6	9,36	10,52	5,77	21,25	21,38	31,1	11,5



3. Định hướng phát triển:

3.1 - Mục tiêu hoạt động của Công ty:

- Kinh doanh có lãi, bảo toàn và phát triển vốn đầu tư tại Công ty, tối đa hoá lợi nhuận, phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh, đem lại lợi ích tối ưu cho các

cổ đông, đóng góp cho ngân sách Nhà nước thông qua các loại thuế, đem lại việc làm, tạo thu nhập cao cho người lao động.

- Tối đa hoá hiệu quả hoạt động của toàn Công ty. Đa dạng hoá ngành nghề kinh doanh, mở rộng thị trường, nâng cao năng lực cạnh tranh.

- Tiếp tục phát huy vai trò lãnh đạo của Đảng trong việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của doanh nghiệp, trong công tác tư tưởng, công tác đoàn thể và công tác tổ chức cán bộ. Phát huy vai trò của tổ chức đoàn thể quần chúng (Công đoàn, Đoàn thanh niên, Nữ công..) tạo thành sức mạnh tổng hợp thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển của đơn vị.

- Đoàn kết và nỗ lực phấn đấu để xứng đáng là đơn vị mạnh trên lĩnh vực điện lực của Tập đoàn Sông Đà, tích cực đóng góp vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

3.2 - Chiến lược phát triển trung và dài hạn.

- Công ty lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo giấy phép đăng ký kinh doanh và Điều lệ tổ chức của Công ty phù hợp với năng lực hiện tại theo các quy định của Pháp luật. Thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Công ty.

- Từng bước phát triển sản xuất kinh doanh sang đầu tư thực hiện các dự án xây dựng nhà máy thủy điện, lắp đặt sửa chữa, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị nhà máy thủy điện, đường dây và trạm biến áp...

- Đào tạo, tuyển dụng nguồn nhân lực, thu hút nhân tài đảm bảo theo yêu cầu phát triển Công ty.

II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY:

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010, Công ty cổ phần thủy điện Nà Loi đã triển khai thực hiện tốt theo các nội dung đã đặt ra, đặc biệt đối với công tác sản xuất điện công ty tập chung chỉ đạo sản xuất hợp lý, đề ra các biện pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, phối kết hợp với các đơn vị, nhà máy trên hệ thống điện bậc thang điều tiết nguồn nước khai thác hợp lý, vận hành thiết bị nhà máy được liên tục, an toàn, hiệu quả. Tuy nhiên năm 2010 là một năm thời tiết có nhiều diễn biến phức tạp, lượng mưa trong khu vực thấp so với trung bình nhiều năm. Một số chỉ tiêu chính như sau :

- Sản lượng điện năng : 49.590.728 KWh đạt 90% kế hoạch năm
- Doanh thu : 38,968 đạt 92 % kế hoạch năm.
- Lợi nhuận trước thuế : 12,89 đạt 72 % kế hoạch năm.

2. Tình hình thực hiện sản xuất kinh doanh so với kế hoạch.

Năm 2010, với tình trạng chung của các nhà máy thủy điện trong khu vực đều không đạt sản lượng do lượng mưa thấp, nhưng công ty vẫn giữ vững được sự ổn

định và phát triển. Các chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận so với Nghị quyết và kế hoạch Đại hội đồng cổ đông đề ra, cụ thể như sau:

TT	Nội dung	Đơn vị	KH 2010	TH 2010	Tỉ lệ TH/KH
1	Tổng sản lượng điện năng	Tr. KWh	55	49,5	90%
2	Giá trị sản xuất kinh doanh	Tỷ đồng	46,7	42,4	91%
3	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	42,57	38,968	92%
	<i>Trong đó :</i> - Sản xuất điện - DT hoạt động tài chính và DT khác	Tỷ đồng Tỷ đồng	41,4 1,1	37,8 1,1	91% 100%
4	Lợi nhuận. <i>Trong đó :</i> - Lợi nhuận sản xuất điện. - Lợi nhuận hoạt động tài chính và LN khác	Tỷ đồng Tỷ đồng Tỷ đồng	17,94 18,14 (0,199)	12,89 14,2 (1,3)	72%
5	Nộp ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	6,2	8,4	135%
6	Thu nhập bình quân CBCNV	Triệu đồng	7,8	7,4	97%

3. Những thay đổi chủ yếu trong năm 2010:

Sản xuất kinh doanh đảm bảo có lãi, có tích lũy và phát triển, trả nợ gốc và lãi vay đầy đủ, hoàn thành nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước, đảm bảo đủ việc làm cho người lao động với mức thu nhập khá và yên tâm gắn bó lâu dài với đơn vị.

III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC.

1. Báo cáo tình hình tài chính:

- a. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2010.
 - Tổng doanh thu thực hiện: 38,968 tỷ đồng đạt 92% KH năm
 - Lợi nhuận 12,89 tỷ đồng đạt 72% kế hoạch.
 - Nộp ngân sách nhà nước: 8,4 tỷ đồng/ kế hoạch 6,2 tỷ đồng.
 - Thu nhập BQ của CBCNV: 7,4 triệu đồng/ người/ tháng, kế hoạch 7,8 triệu đồng

b. Các chỉ tiêu:

TT	Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010
1	Cơ cấu tài sản		
	- Tài sản dài hạn/Tổng Tài sản (%)	93,86%	94,57%
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng Tài sản (%)	6,14%	5,43%
2	Cơ cấu nguồn vốn		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn (%)	20,51%	8,92%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn (%)	79,49%	91,08%
3	Khả năng thanh toán		
	- Khả năng thanh toán nhanh (Lần)(TSLD-HTK)/NNH)	0,98	0,78
	- Khả năng thanh toán hiện hành (lần)TSLDNH/NNH	1,13	1,04
4	Tỷ suất lợi nhuận		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (%)	21,29%	10,09%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (%)	62,18%	29,91%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/nguồn Vốn chủ sở hữu	26,78%	11,08%

Phân tích các hệ số phù hợp trong khu vực kinh doanh.

* Các yếu tố thuận lợi:

- Đối với dự án nhà máy thủy điện Nà Loì được đầu tư với tỷ suất đầu tư thấp dưới 20 tỷ đồng/1MW so với các nhà máy thủy điện hiện tại trong khu vực.

- Dự án được hưởng hỗ trợ sau đầu tư sau khi đơn vị trả nợ gốc vay hàng năm.

- Nhà máy có thuận lợi từ hai nguồn nước: hồ chứa nước Pa Khoang dung tích 37 triệu m³ nước, tích nước vào mùa mưa và xả vào mùa khô.

Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2010: Tổng tài sản 113.778.735.875, đồng

- Những thay đổi về vốn cổ đông : không có sự thay đổi: 50.000.00.000 đồng
- Tổng số cổ phiếu theo từng loại: 5.000.000 cổ phiếu phổ thông.

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Năm 2010 Công ty cổ phần thủy điện Nà Loì cũng như một số doanh nghiệp khác phải đối mặt với một số khó khăn, thử thách như giá nguyên vật liệu, vật tư phụ tùng thay thế, phục vụ sản xuất tăng cao, thiết bị nhà máy thủy điện đã đến thời kỳ trung tu, sửa chữa lớn, thời tiết hạn hán kéo dài điều này cũng đã ảnh hưởng một phần không nhỏ đến tình hình sản xuất kinh doanh của công ty.

Mặc dù vậy với tinh thần đoàn kết gắn bó, quyết tâm của tập thể CBCNV công ty đã nỗ lực hết mình vượt qua khó khăn để đạt được thành quả đáng ghi nhận :

- Sản lượng điện năng : 49.590.728 KWh đạt 90% kế hoạch năm.
- Doanh thu : 38.968.844.756 đạt 92 % kế hoạch năm.

- Lợi nhuận : 12.890.391.487 đạt 72 % kế hoạch năm.

Với những kết quả như trên do những nguyên nhân chủ yếu sau :

- Đó là nhờ sự đoàn kết gắn bó của tập thể CBCNV công ty, sự chỉ đạo sát sao của HĐQT và công tác điều hành của Giám đốc công ty thể hiện qua các giải pháp như : Công ty đã tính toán vận hành kinh tế để khai thác hiệu quả nguồn nước đặc biệt là trong mùa mưa, chăm sóc bảo dưỡng thiết bị tốt, phối hợp tốt với các đơn vị trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

- Quan hệ tốt với cơ quan Ngân hàng, thuế. Chu trình thu hồi vốn nhanh đem lại hiệu quả.

3. Những tiến bộ công ty đã đạt được.

Năm 2010 Công ty cổ phần thủy điện Nà Loi vẫn giữ tốc độ tăng trưởng bền vững và ổn định. Để đạt được thành công trên, hơn bao giờ hết HĐQT và Ban giám đốc nhận thức rõ vai trò và trách nhiệm của mình đối với Công ty và Cổ đông, quyết tâm thực hiện nhiệm vụ chiến lược đề ra trên cơ sở cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, chất lượng :

- Phát huy tối đa năng lực của mỗi thành viên trong Công ty, không ngừng cải tiến bộ máy quản lý để nâng cao năng lực cạnh tranh trên thương trường.

- Chỉ đạo chặt chẽ công tác quy hoạch cán bộ trên cơ sở mục tiêu chiến lược và nhiệm vụ sản xuất của Công ty.

- Củng cố và ổn định mô hình tổ chức, quản lý từ phòng ban đến các tổ đội sản xuất theo hướng gọn nhẹ, chuyên nghiệp. Phân công rõ trách nhiệm cho từng cá nhân, gắn liền việc trả lương hàng tháng với kết quả hoàn thành công việc của mỗi cá nhân.

- Phát huy sức mạnh của tổ chức Công đoàn và Đoàn thanh niên trong công ty tổ chức tốt các hoạt động văn hoá, thể thao tạo không khí sôi nổi, phấn khởi đoàn kết trong đơn vị làm phong phú đời sống tinh thần cho CBCNV.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

Với những chiến lược, mục tiêu mở rộng thêm ngành nghề kinh doanh, đầu tư một số dự án xây dựng nhà máy thủy điện, trong tương lai công ty sẽ thành lập thêm một số phòng ban chức năng chuyên môn cùng với việc xây dựng đội ngũ CBCNV chuyên nghiệp, sự liên tục cải tiến bộ máy tổ chức sẽ mang lại cho công ty một diện mạo mới, tạo nên nét đột phá mang tính chất riêng mang thương hiệu Nà Loi và không ngừng nâng cao tầm hoạt động của Công ty.

5. Dự kiến phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2010: (*1)

1	Lợi nhuận trước thuế	12.890.391.487	đồng
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.420.597.722	đồng
3	Lợi nhuận sau thuế (1 - 3)	11.469.597.722	đồng
4	Trích lập các Quỹ		
A	Quỹ đầu tư phát triển(3 x 5%)	573.479.886	đồng
B	Quỹ dự phòng tài chính (3 x 3,7%)	428.237.751	đồng
C	Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (3 x 4,1%)	467.880.085	đồng
5	Lợi nhuận còn lại năm 2010	0,0	đồng
6	Lợi nhuận chia cổ tức năm 2010	10.000.000.000	đồng
7	Vốn điều lệ	50.000.000.000	đồng
8	Tỷ lệ cổ tức bằng tiền mặt	20%	
9	Lợi nhuận năm 2010 để lại	0,0	đồng

6. Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2011 (*2)

6.1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2010 như sau:

- Tổng sản lượng điện năng :	48.000.000 KWh
- Giá trị sản xuất kinh doanh :	42,890 tỷ đồng.
- Giá trị sản xuất công nghiệp :	41.980 tỷ đồng.
- Giá trị kinh doanh khác :	1,000 tỷ đồng.
- Doanh thu :	39,160 tỷ đồng.
- Lợi nhuận :	13,242 tỷ đồng.
- Nộp ngân sách nhà nước :	6,260 tỷ đồng.
- Thu nhập bình quân /người/tháng :	7,5 triệu đồng.
- Tỷ lệ cổ tức dự kiến	20%

6.2. Kế hoạch đầu tư:

Đầu tư dự án thủy điện Nậm Khẩu Hu, Lê Bầu 4 37 tỷ đồng

Trong đó :

- Chi phí xây lắp : 9,2 tỷ đồng.
- Chi phí thiết bị : 4,2 tỷ đồng.
- Chi phí khác : 23,6 tỷ đồng.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2010 đã đề ra, công tác đầu tư Nhà máy thủy điện Nậm Khẩu Hu tiến độ triển khai chậm phụ thuộc vào tiến độ triển khai hợp phần dự án thủy lợi do Ủy ban tỉnh Điện Biên làm chủ đầu tư. Ngày 01/11/2010 Ủy ban nhân dân Tỉnh Điện Biên đã cấp giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty thực hiện dự án đầu tư với quy mô công suất của dự án:

- Công suất lắp máy: 3MW
- Số tổ máy : 02 tổ
- Điện lượng trung bình năm :12,98 triệu KWh
- Tổng vốn đầu tư : 55.550.000.000VNĐ

- Thời gian thực hiện dự án : 17 tháng kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đầu tư lần đầu Ngày 01/11/2010.

Năm 2010, Công ty tiếp tục bám vào tiến độ của dự án để triển khai khảo sát, đền bù và xây dựng khu quản lý điều hành.

c. Nghiên cứu, khảo sát đầu tư xây dựng cụm nhà máy thủy điện Lê Bầu thuộc huyện Mường Chà – tỉnh Điện Biên.

Thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2010, Công ty đã tiến hành khảo sát, đánh giá sơ bộ theo hướng triển khai lần lượt các dự án theo thứ tự ưu tiên về hiệu quả kinh tế về tình hình tài chính của Công ty theo đúng pháp luật Nhà nước, các quy định của Tập đoàn và Điều lệ tổ chức hoạt động của doanh nghiệp.

Trên cơ sở đó HĐQT Công ty đã ra Nghị quyết số 31/CT-NQHĐQT ngày 30/12/2010 về việc phê duyệt chỉ định thầu Công ty cổ phần tư vấn Sông Đà tiến hành khảo sát, lập dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Lê Bầu 4.

Công ty đã ký hợp đồng dịch vụ tư vấn và đang tiến hành khảo sát địa chất địa hình, lập dự án Nhà máy thủy điện Lê Bầu 4.

IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (*3)

Báo cáo tài chính được kiểm toán bởi công ty TNHH kiểm toán và tư vấn tại Hà Nội.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ
LỢI**

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính:
VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.175.243.694	7.622.546.268
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	192.374.348	3.128.188.493
1. Tiền	111		192.374.348	3.128.188.493
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.341.765.259	3.025.003.764
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	3.114.612.360	2.925.587.764
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	372.750.000	99.416.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	59.172.399	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.5	(204.769.500)	-
IV. Hàng tồn kho	140		1.541.282.952	1.066.558.915
1. Hàng tồn kho	141	V.6	1.541.282.952	1.066.558.915
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.099.821.135	402.795.096
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	234.564.078	242.070.699
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	865.257.057	160.724.397

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		107.613.492.181	116.531.579.261
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		86.276.972.252	93.915.142.554
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	86.145.331.733	93.908.497.266
<i>Nguyên giá</i>	222		148.021.539.307	147.020.622.034
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(61.876.207.574)	(53.112.124.768)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	131.640.519	6.645.288
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		21.336.519.929	22.616.436.707
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	21.336.519.929	22.616.436.707
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		113.788.735.875	124.154.125.529

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		10.148.981.862	25.926.609.453
I. Nợ ngắn hạn		310		5.952.764.676	7.188.701.359
1. Vay và nợ ngắn hạn		311		-	-
2. Phải trả người bán		312	V.12	436.700.000	-
3. Người mua trả tiền trước		313	V.13	740.000.000	636.936.400
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		314	V.14	3.252.078.074	5.196.851.146
5. Phải trả người lao động		315		832.705.909	754.795.632
6. Chi phí phải trả		316		-	-
7. Phải trả nội bộ		317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		319	V.15	203.218.451	134.509.169
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323	V.16	488.062.242	465.609.012
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		327		-	-
II. Nợ dài hạn		330		4.196.217.186	18.737.908.094
1. Phải trả dài hạn người bán		331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác		333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn		334	V.17	4.074.639.700	18.637.751.725
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336	V.18	121.577.486	100.156.369
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện		338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		103.639.754.013	98.227.516.076
I. Vốn chủ sở hữu		410		103.639.754.013	98.227.516.076
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411	V.19	50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ		414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		417	V.19	23.285.021.039	15.354.822.648
8. Quỹ dự phòng tài chính		418	V.19	4.571.762.249	3.250.062.517
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420	V.19	25.782.970.725	29.622.630.911
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		422		-	-

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	113.788.735.875	124.154.125.529

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại:			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập ngày 23 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Thị Hương

Bùi Xuân Tuấn

Nguyễn Văn Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LỢI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính:
VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	38.379.689.953	42.513.869.670
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		38.379.689.953	42.513.869.670
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	18.434.751.825	17.422.016.726
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.944.938.128	25.091.852.944
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	589.154.803	14.033.295.889
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.964.752.943	4.258.215.350
Trong đó: chi phí lãi vay	23		797.864.968	3.084.843.817
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	5.594.685.172	3.750.181.958
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.974.654.816	31.116.751.525
11. Thu nhập khác	31		-	65.833.102
12. Chi phí khác	32		84.263.329	23.380.278
13. Lợi nhuận khác	40		(84.263.329)	42.452.824
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.890.391.487	31.159.204.349
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.420.793.765	4.725.209.713
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>11.469.597.722</u>	<u>26.433.994.636</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	<u>2,294</u>	<u>5,287</u>

Lập ngày 23 tháng 02 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LỢI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.890.391.487	31.159.204.349
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		8.764.082.806	8.731.919.016
- Các khoản dự phòng	03		204.769.500	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		213.287.975	593,076,900
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(32.402.777)	(577.241.389)
- Chi phí lãi vay	06		797.864.968	3.084.843.817
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22.837.993.959	42.991.802.693
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.226.063.655)	4.833.094.074
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(474.724.037)	(663.567.806)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.342.237.439	2.009.393.548
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.287.423.399	1.508.289.976
- Tiền lãi vay đã trả	13		(797.864.968)	(3.084.843.817)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.000.000.000)	(1.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.034.906.555)	(649.146.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.934.095.582	45.945.022.668
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.125.912.504)	(53.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-

3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	3.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	32.402.777	1.176.749.389
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.093.509.727)	4.123.249.389
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010				

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(14.776.400.000)	(38.244.000.000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.000.000.000)	(15.000.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19.776.400.000)	(53.244.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(2.935.814.145)	(3.175.727.943)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	3.128.188.493	6.303.916.436
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	192.374.348	3.128.188.493

Lập ngày 23 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu
Đã ký

Lê Thị Hương

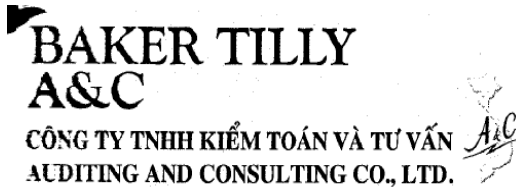
Kế toán trưởng
Đã ký

Bùi Xuân Tuấn

Giám đốc
Đã ký

Nguyễn Văn Minh

V. BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN



Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 19/2011/BCTC-KTTV-KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LỘI

Kính gửi: CỘ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Lội gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 23 tháng 02 năm 2011, từ trang 06 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Lội tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Giám đốc

Nguyễn Hoàng Đức

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0368/KTV

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2011

Kiểm toán viên

Lê Xuân Bách

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1305/KTV

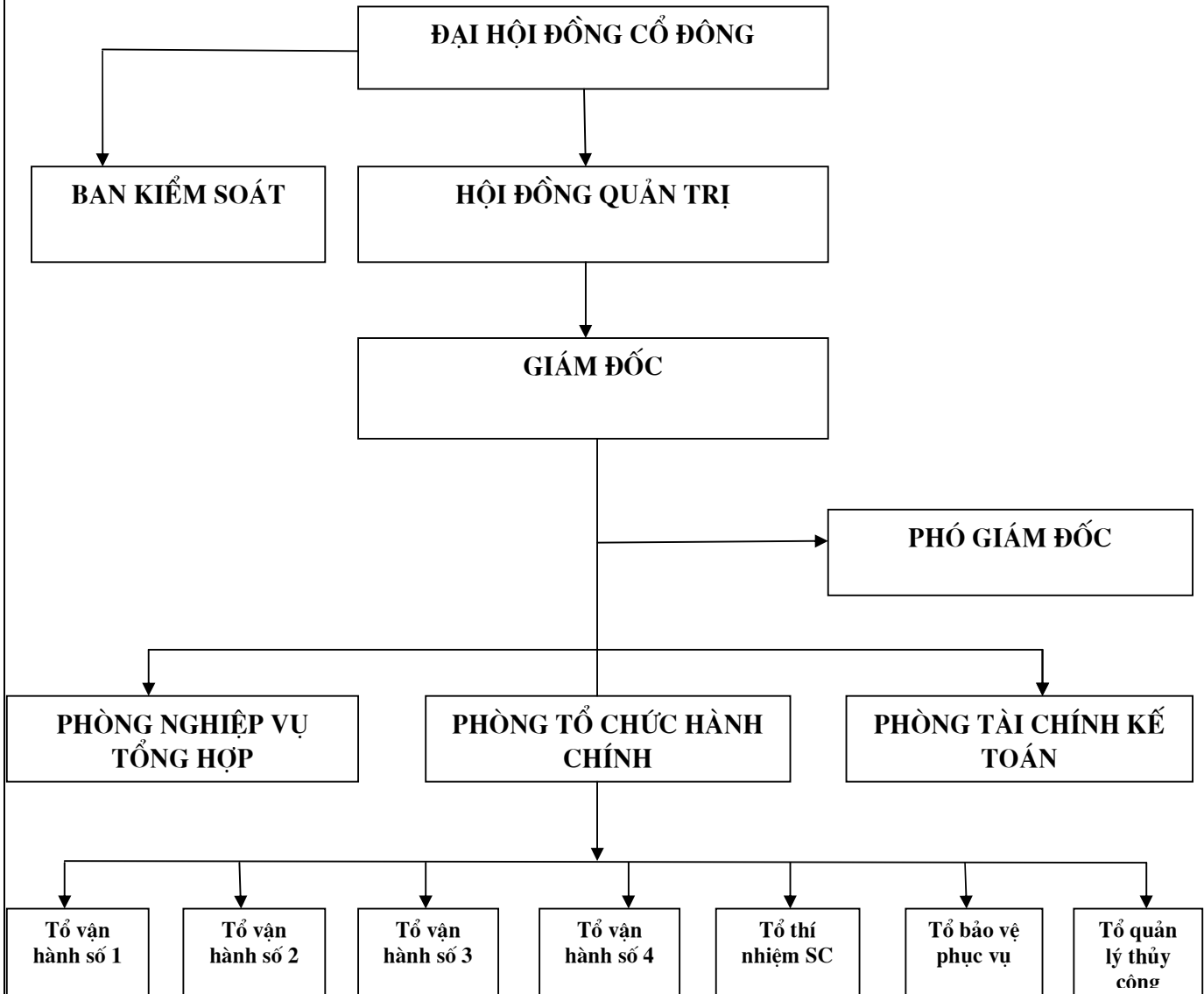


VI. CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN:

1. Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của tổ chức, công ty: không có
2. Công ty có trên 50% vốn cổ phần/ vốn góp do tổ chức, công ty nắm giữ: Hiện tại Tập đoàn Sông Đà nắm giữ 51% vốn cổ phần của công ty (25.500.000.000 đồng tương đương 2.500.000 cổ phần)

VII. TỔ CHỨC NHÂN SỰ :

1. Cơ cấu tổ chức của công ty:



2. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành.

* **Ban Giám đốc:**

(1) Ông: Nguyễn Văn Minh

Chức vụ hiện tại :

- Ủy viên HĐQT Công ty CP TB Nà Lơi
- Giám đốc Công ty CP thủy điện NàLơi

Giới tính : Nam
Quốc tịch : Việt Nam
Ngày sinh: 12/02/1970
Quê quán : Văn Phú - Trấn Yên - Yên Bái
Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ QTKD, kỹ sư điện
Đại diện phần vốn góp : 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng) của TĐ Sông Đà.
Những người có liên quan : Không
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

(2) Ông: *Phạm Đức Tiêm.*

Chức vụ hiện tại: Phó Giám đốc công ty CP thủy điện Nà Loi
Giới tính : Nam
Quốc tịch : Việt Nam
Ngày sinh: 28/02/1968
Quê quán : Thụy Phong – Thái Thụy - Thái Bình
Trình độ chuyên môn : Cử nhân điện
Những người có liên quan : Không
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

*** Kế toán trưởng.**

Ông: Bùi Xuân Tuấn

Chức vụ hiện tại : - Kế toán trưởng Công ty CPTĐ Nà Loi.
Giới tính : Nam
Quốc tịch : Việt Nam
Ngày sinh: 28/05/1975
Quê quán : H. Kim Động- Tỉnh Hưng Yên
Trình độ chuyên môn : Cử nhân Tài chính kế toán
Những người có liên quan : Không
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

- Thay đổi Kế toán trưởng trong năm: Ông Hoàng Văn Anh chuyển công tác khác.
- Thay đổi Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành trong năm : Không thay đổi.
- Quyền lợi của Ban Giám đốc : Tiền lương, thưởng và các quyền lợi khác của Ban Giám đốc.

- Lương Giám đốc trung bình : 20.787.670 đồng.
- Lương Phó giám đốc trung bình : 16.919.798 đồng.
- Thưởng theo quy chế trả lương, thưởng của Công ty trích từ quỹ khen thưởng.

- Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách với người lao động.

+ Tổng số CBCNV công ty năm 2010: 55 người

Trong đó:

- Đội ngũ cán bộ KH-KT (Đại học, Cao đẳng, Trung cấp) : 13 người.
 - Công nhân kỹ thuật : 31 người
 - Lao động khác : 11 người
 - Công ty luôn quan tâm thực hiện tốt các chế độ, chính sách đối với người lao động theo quy định của Bộ Luật lao động và các chế độ, chính sách hiện hành của Nhà nước, lương bình quân của CBCNV công ty năm 2010 là 7,4 triệu đồng/người/tháng.
- Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng thành viên/Chủ tịch, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng.
- Trong năm 2010 không có sự thay đổi thành viên HĐQT:.

VIII. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG / THÀNH VIÊN GÓP VỐN VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY.

1. Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và Ban kiểm soát/KS viên.
- Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị Công ty hiện có 5 thành viên, trong đó có 3 thành viên độc lập không điều hành, bao gồm:
- Ông : Nguyễn Bạch Dương - Chủ tịch HĐQT.
 - Ông : Nguyễn Văn Minh - Ủy viên HĐQT – Giám đốc công ty.
 - Ông : Lê Văn Tuấn - Ủy viên HĐQT.
 - Ông : Lý Quang Thái - Ủy viên HĐQT.
 - Ông : Hoàng Văn Anh - Ủy viên HĐQT.
- Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát: Ban kiểm soát gồm 3 thành viên.
- Ông : Đoàn Ngọc Ly - Trưởng Ban.
 - Ông : Nguyễn Trung Kiên - Thành viên.
 - Ông : Bùi Xuân Tuấn - Thành viên
- Do Ông Hoàng Văn Anh Kế toán trưởng xin chuyển công tác khác. Ngày 27/12/2010 Ông Bùi Xuân Tuấn có đơn xin thôi chức vụ Thành Viên Ban Kiểm soát để nhận công tác Kế toán trưởng thay cho ông Hoàng Văn Anh).
- Hoạt động của Hội đồng quản trị:
- Trong năm 2010, Hội đồng quản trị Công ty đã tiến hành 5 phiên họp, nội dung cuộc họp tập trung giải quyết các vấn đề sau :
- Thông qua báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2009, báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010 và một số báo cáo khác trình Đại hội đồng cổ đông năm 2010. Thông qua kế hoạch chương trình nghị sự tổ chức Đại hội cổ đông năm 2010
 - Triển khai thực hiện nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2010.
 - Qua mỗi quý năm 2010 tiến hành đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh và đưa ra biện pháp thực hiện nhiệm vụ kế hoạch quý tiếp theo.

- Nhìn chung tại các phiên họp Hội đồng quản trị đánh giá cáo nỗ lực của Giám đốc điều hành và người lao động trong công ty đã đạt một số kết quả trong việc thực hiện chỉ tiêu kế hoạch trọng yếu năm 2010, đồng thời Hội đồng quản trị đã xem xét thông qua các phương án, giải pháp thực hiện kế hoạch kinh doanh do Giám đốc điều hành trình nhằm tháo gỡ một số khó khăn trong SXKD.

- Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2010, Ban kiểm soát đã hoạt động theo đúng chức năng qui định bởi Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty, các thành viên Ban kiểm soát đã trao đổi thường xuyên tình hình công việc.

Thực hiện chức năng giám sát đối với hoạt động của HĐQT, Giám đốc và bộ máy quản lý của Công ty, Ban kiểm soát có những nhận xét, đánh giá:

- Hội đồng quản trị Công ty họp thường kỳ và sinh hoạt đều đặn, kịp thời giải quyết các đề xuất, tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong sản xuất kinh doanh tạo điều kiện cho ban giám đốc điều hành sản xuất kịp thời.
- Trong năm 2010, Ban kiểm soát công ty không nhận được đơn thư khiếu nại của CBCNV công ty về chế độ chính sách, tiền nhân công, tiền lương.
- Tình hình tài chính của Công ty năm 2010 tốt và ổn định. Sổ sách, chứng từ, báo cáo tài chính rõ ràng sạch sẽ, lưu trữ khoa học. Công tác kiểm kê tài sản, vật tư, tiền vốn, công nợ thực hiện đúng theo quy định.
- Về công tác chấp hành pháp luật của nhà nước và điều lệ của công ty: Trong công tác quản lý và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty chấp hành đầy đủ các qui định của các bộ luật: Luật doanh nghiệp, luật lao động, các luật thuế, thực hiện đầy đủ các qui định theo điều lệ công ty.

- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2010.

TT	NỘI DUNG	SỐ NGƯỜI	THỰC HIỆN NĂM 2010		GHI CHÚ
			01 Tháng	01 Năm	
1	Chủ tịch HĐQT	1 người	6.000.000	72.000.000	
2	Ủy viên HĐQT	4 người	4.000.000	192.000.000	
3	Trưởng ban kiểm soát	1 người	4.000.000	48.000.000	
4	Thành viên BKS	2 người	3.000.000	72.000.000	
	Tổng cộng			384.000.000	

Số lượng thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát/Kiểm soát viên, Ban Giám đốc có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: 9/9

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên HĐQT: Tập đoàn Sông Đà cử người đại diện phần vốn của Tập đoàn tại Công ty cổ phần thủy điện Nà Loi trúng cử nhiệm kỳ 2 như sau:

- Ông **Nguyễn Bạch Dương** chủ tịch HĐQT nắm giữ: 8 tỷ đồng (tương đương 800.000 cổ phần chiếm 16% vốn điều lệ).

- Ông **Nguyễn Văn Minh** uỷ viên HĐQT; giám đốc điều hành nắm giữ: 5 tỷ đồng (tương đương 500.000 cổ phần chiếm 10% vốn điều lệ).

- Ông **Lê Văn Tuấn** uỷ viên HĐQT nắm giữ: 5 tỷ đồng (tương đương 500.000 cổ phần chiếm 10% vốn điều lệ).

- Ông **Lý Quang Thái** uỷ viên HĐQT nắm giữ 5 tỷ đồng (tương đương 500.000 cổ phần chiếm 10% vốn điều lệ).

- Ông **Đoàn Ngọc Ly** trưởng ban kiểm soát nắm giữ: 2,5 tỷ đồng (tương đương 250.000 cổ phần chiếm 5% vốn điều lệ).

Tổng cộng phần vốn của Tập đoàn Sông Đà là : 25,5 tỷ đồng (tương đương 2.550.000 cổ phần chiếm 51% vốn điều lệ).

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông. (Tại thời điểm 23/03/2010 do Trung tâm lưu ký chứng khoán cung cấp)

TT	Danh mục	Số cổ đồng	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
I	Cổ đông trong nước	774	4.978.100	99,56%
1	Tổ chức	6	2.678.330	53,57
a	TCT Sông Đà (Vốn nhà nước)	1	2.550.000	51%
b	Tổ chức (Cổ đông nhỏ sở hữu dưới 5%)	5	128.330	2,57%
2	Cá nhân (Cổ đông nhỏ sở hữu dưới 5%)	768	2.299.770	46,43%
II	Cổ đông nước ngoài	19	21.900	0,44%
1	Tổ chức (Cổ đông nhỏ sở hữu dưới 5%)	1	1.700	0,34%
2	Cá nhân (Cổ đông nhỏ sở hữu dưới 5%)	18	20.200	0,4%
	Tổng cộng	793	5.000.000	

Nơi nhận:

- Các cổ đông.
- Các TV HĐQT.
- Công ty (T/hiện).
- Lưu.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY